

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		675,364,106,561	596,155,556,462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,120,903,878	5,598,230,684
1. Tiền	111		13,120,903,878	5,598,230,684
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265,795,589,806	188,690,761,009
1. Phải thu khách hàng	131		142,565,841,973	124,075,092,109
2. Trả trước cho người bán	132		53,678,190,510	32,466,294,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.2	72,953,073,873	34,905,115,620
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,401,516,550)	(2,755,740,769)
IV. Hàng tồn kho	140		395,109,400,773	401,443,907,259
1. Hàng tồn kho	141	V.3	395,109,400,773	401,443,907,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,338,212,104	422,657,510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		963,598,652	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26,253,573	433,494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		348,359,879	422,224,016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275,094,418,340	198,304,662,678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,081,706,706	744,809,386
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		1,081,706,706	744,809,386
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146,863,252,007	139,616,141,117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	109,995,837,770	116,995,380,605
<i>Nguyên giá</i>	222		206,922,364,521	201,748,937,821
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(96,926,526,751)	(84,753,557,216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	35,391,859,341	22,620,760,512
<i>Nguyên giá</i>	225		51,382,640,220	31,997,227,651
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(15,990,780,879)	(9,376,467,139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,475,554,896	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1,879,059,854	387,972,800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(403,504,958)	(387,972,800)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	4,920,646,652	4,920,646,652
<i>Nguyên giá</i>	231		5,214,306,300	5,214,306,300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(293,659,648)	(293,659,648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.4	89,183,838,098	41,378,926,798
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		89,183,838,098	41,378,926,798
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23,829,632,165	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		23,829,632,165	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,215,342,712	11,644,138,725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	9,215,342,712	11,644,138,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		950,458,524,901	794,460,219,140

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		483,856,134,072	604,834,706,561
I. Nợ ngắn hạn	310		343,600,591,980	534,322,582,732
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	206,613,690,607	310,262,645,148
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		100,523,671,591	135,926,624,609
3. Người mua trả tiền trước	313		6,660,928,146	47,888,809,920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8,327,297,182	7,400,406,759
5. Phải trả người lao động	315		2,233,317,328	1,569,920,150
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1,279,922,096	2,748,598,122
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	40,000,000	111,350,272
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.14	15,490,877,567	27,463,457,331
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	2,430,887,463	950,770,421
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		140,255,542,092	70,512,123,829
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.19	555,000,000	105,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	86,200,542,092	16,907,123,829
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.11	53,500,000,000	53,500,000,000
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.15	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466,602,390,829	189,625,512,579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	466,602,390,829	189,625,512,579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		398,900,000,000	137,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,021,921,439	4,050,070,500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(2,100,000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,356,877,127	17,492,828,081
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,918,410,646	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,407,281,617	30,582,613,998
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		950,458,524,903	794,460,219,140

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	281,060,466,552	306,478,304,051	1,254,080,025,492	1,109,442,098,378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		85,052,000	-	1,477,092,891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	281,060,466,552	306,393,252,051	1,254,080,025,492	1,107,965,005,487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	256,088,896,002	286,637,037,750	1,150,409,214,545	1,015,993,691,487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,971,570,550	19,756,214,301	103,670,810,947	91,971,314,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,252,710,549	(137,249,668)	1,346,857,262	21,053,656
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6,951,408,513	7,484,514,998	28,862,957,415	31,397,916,775
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,508,778,876	7,361,386,561	27,717,611,963	31,047,331,132
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	3,366,137,520	1,277,636,603	11,831,173,534	10,870,822,894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	5,916,445,012	4,863,471,531	19,356,406,298	18,628,087,751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,990,290,054	5,993,341,501	44,967,130,962	31,095,540,236
11. Thu nhập khác	31	VI.7	109,591,337	1,722,300,963	828,607,077	2,286,789,189
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,546,429,405	(765,960,544)	2,011,537,432	801,627,642
13. Lợi nhuận khác	40		(1,436,838,068)	2,488,261,507	(1,182,930,355)	1,485,161,547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,553,451,986	8,481,603,008	43,784,200,607	32,580,701,783

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)*Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		716,242,673	833,779,202	3,497,424,399	3,178,405,115
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0		26,700,788
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,837,209,313	7,647,823,806	40,286,776,208	29,375,595,880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	455	556	2,336	2,150

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,553,451,986	8,734,475,126	43,784,200,607	32,580,701,783
2. Điều chỉnh cho các khoản:						-
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,469,106,884	3,730,994,038	18,787,283,275	15,749,755,302
- Các khoản dự phòng	03		645,775,781		901,713,727	784,890,300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,135,009,750		1,164,661,754	(53,282,486)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-		149,023,994	13,848,455
- Chi phí lãi vay	06		6,508,778,876	7,842,611,321	27,717,611,963	31,528,555,892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,312,123,277	20,308,080,485	92,504,495,320	80,604,469,246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71,691,508,304	(14,099,109,682)	(78,039,457,840)	(31,342,569,559)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,780,622,007)	(16,397,788,452)	6,334,506,486	(67,840,071,140)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56,603,687,493)	32,580,879,721	(84,736,863,541)	72,826,566,253
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		273,311,817	1,363,068,732	1,465,197,361	2,105,747,964
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,508,778,876)	(7,842,611,321)	(27,717,611,963)	(31,528,555,892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,464,290,511)	(878,491,044)	(3,354,848,697)	(6,082,357,508)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,456,010,124	252,872,118	1,564,993,538	252,872,118
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,687,587,104)	(6,565,960,149)	(7,687,587,104)	(17,588,842,798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,687,987,531	8,720,940,408	(99,667,176,439)	1,407,258,684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27,712,197,499)	(2,316,196,934)	(74,302,464,350)	(7,317,641,961)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			140,028,145	(23,829,632,165)	140,028,145
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151,460,825	4,234,241	211,847,512	20,475,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,560,736,674)	(2,171,934,548)	(97,920,249,003)	(7,157,138,412)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				239,497,386,923	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				(2,100,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165,190,708,764	182,056,121,935	666,459,537,354	661,750,482,556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156,042,576,688)	(181,491,209,902)	(689,861,322,481)	(641,974,990,077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,299,394,908)	(1,177,619,514)	(10,953,751,156)	(5,224,693,682)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,547,759,938)	-	(18,504,646,738)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>7,848,737,168</i>	<i>(15,160,467,419)</i>	<i>205,139,750,640</i>	<i>(3,953,847,941)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(24,011,975)</i>	<i>(8,611,461,559)</i>	<i>7,552,325,198</i>	<i>(9,703,727,669)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13,144,915,853	14,209,692,243	5,598,230,684	15,301,958,353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				(29,652,004)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13,120,903,878	5,598,230,684	13,120,903,878	5,598,230,684

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh



Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 09 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: **389.900.0000.000 VND** (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ loại Nhà nước cấm);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng aranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.793.8686 Fax: (84-4) 3.793.8181

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của sản phẩm thuộc ngành sản xuất và kinh doanh nhựa thường là 07 ngày. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các công trình lắp đặt cửa thường kéo dài 7 ngày đến 2 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ doanh nghiệp có hoàn thành việc tăng vốn chủ sở hữu từ 137.5 tỷ lên 389.9 tỷ

Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015**

- Số lượng công ty con: 3 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty

1.	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2.	Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3.	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Địa chỉ: Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc; phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2015. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác nhận lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đối với chứng khoán kinh doanh

Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết được xác định là thời điểm doanh nghiệp chuyển tiền đầu tư. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư được lập cho từng mã chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán. Giá trị thị trường là căn cứ để trích lập các khoản đầu tư chứng khoán.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

c. Đối với các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay là giá gốc, căn cứ để ghi nhận khoản cho vay là hợp đồng cho vay và chứng từ chuyển tiền

d. Đối với đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận khoản đầu tư là thời điểm doanh nghiệp chuyển tiền đầu tư, kế toán đối các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết tuân thủ theo chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ và chuẩn mực kế toán đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Tăng giảm các khoản dự phòng các khoản đầu tư này được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí

đ. Đầu tư vào các công cụ vốn của các đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-5

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Phần mềm kế toán Effect

4

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng công thương Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Máy móc thiết bị

6

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

6

Bản quyền, bằng sáng chế

Nhãn hiệu hàng hoá

7.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m² theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

8. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại đơn vị chủ yếu là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán công nợ phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn), nợ phải trả thuê tài chính của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam,... . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản khách hàng ứng tiền trước để thực hiện một số hợp đồng sản xuất của nhựa và cửa nhôm, dự án thường kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định tại phương án phát hành. Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được phân loại là khoản công nợ phải trả. Lãi trái phiếu phải trả trong từng kỳ được tính trên cơ sở lãi suất và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được ghi nhận căn cứ vào chính sách bán hàng tại thời điểm và ghi nhận vào hóa đơn giá trị gia tăng

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính tại đơn vị bao gồm chi phí lãi vay; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

25.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015**

Chi phí xây dựng dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

25.2 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất là 10% đối với các vật tư, sản phẩm, hàng hóa từ nhựa và 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, cụ thể Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất thuế TNDN là 22%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty TNHH Nhựa Đông Á hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty TNHH Nhựa Đông Á áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt và tiền gửi	13,120,903,878	5,598,230,684
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	8,137,853,834	321,823,331
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	4,598,114,479	5,179,015,501
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	171,249,226	27,372,145
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	213,686,339	70,019,707
Tổng cộng	13,120,903,878	5,598,230,684
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
a. Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương	69,041,593		498,863,006	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	3,010,971,000			
Các đối tượng khác	69,873,061,280		34,406,252,614	
Tổng cộng	72,953,073,873	-	34,905,115,620	
b. Dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Cầm cố ký cược ký quỹ	1,081,706,706		744,809,386	
	1,081,706,706	-	744,809,386	
3. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	186,768,775,113		181,916,356,705	
Công cụ, dụng cụ	2,153,492,531		5,038,991,514	
Chi phí SXKD dở dang	1,458,323,952		15,305,162,029	
Thành phẩm	50,639,199,162		36,107,795,381	
Hàng hoá	154,089,610,015		163,074,742,055	
Hàng gửi đi bán			859,575	
Tổng cộng	395,109,400,773		401,443,907,259	
4. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Khả năng có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Khả năng có thể thu hồi</u>
Mua sắm tài sản CB			1,677,860,140	1,677,860,140
Xây dựng CB dở dang	89,183,838,098	89,183,838,098	39,701,066,658	39,701,066,658
Khu CN Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	-	-	1,525,701,853	1,525,701,853
Hệ thống nhà xưởng và máy móc ở Hà Nam	88,873,571,148	88,873,571,148	38,175,364,805	38,175,364,805
Hệ thống cửa nhà văn phòng TPHCM	310,266,950	310,266,950		
Tổng cộng	89,183,838,098	89,183,838,098	41,378,926,798	41,378,926,798

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	93,904,538,385	90,184,158,188	16,135,877,809	1,524,363,439	201,748,937,821
Mua trong kỳ		1,885,487,331	2,134,461,819		4,019,949,150
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,601,104,277				1,601,104,277
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			(447,626,727)		(447,626,727)
Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	95,505,642,662	92,069,645,519	17,822,712,901	1,524,363,439	206,922,364,521
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21,571,374,773	50,328,905,114	11,724,805,345	1,128,471,984	84,753,557,216
Khấu hao trong kỳ	3,918,413,810	6,643,110,263	1,542,751,322	348,460,850	12,452,736,245
Thanh lý, nhượng bán			(279,766,710)	-	(279,766,710)
Giảm khác (*)				-	-
Số dư cuối kỳ	25,489,788,583	56,972,015,377	12,987,789,957	1,476,932,834	96,926,526,751
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	72,333,163,612	39,855,253,074	4,411,072,464	395,891,455	116,995,380,605
Số dư cuối kỳ	70,015,854,079	35,097,630,142	4,834,922,944	47,430,605	109,995,837,770

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.818.144.028 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Mức thiết bị	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31,997,227,651	31,997,227,651
Thuê tài chính trong kỳ	18,598,740,000	
Tăng khác	786,672,569	
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2015	51,382,640,220	51,382,640,220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9,376,467,139	9,376,467,139
Khấu hao trong kỳ	6,614,313,740	6,614,313,740
Tăng khác		-
Giảm khác		
Tăng khác		
Số dư cuối kỳ	15,990,780,879	15,990,780,879
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	22,620,760,512	22,620,760,512
Tại ngày 31/12/2015	35,391,859,341	35,391,859,341

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	387,972,800	387,972,800
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang	1,491,087,054	1,491,087,054
Số dư ngày 31/12/2015	1,879,059,854	1,879,059,854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	387,972,800	387,972,800
Khấu hao trong kỳ	15,532,158	15,532,158
Số dư ngày 31/12/2015	403,504,958	403,504,958
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1,475,554,896	1,475,554,896

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	293,659,648	-	-	293,659,648
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18,767,237	2,268,218,228
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9,191,120,930	9,375,920,497
Chi phí khác	5,454,545	
Tổng cộng	<u>9,215,342,712</u>	<u>11,644,138,725</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

a. Các khoản vay

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	206,613,690,607	206,613,690,607	580,537,213,934	684,186,168,480	310,262,645,148	310,262,645,148
NH TMCP Quân Đội (1)	-	-	5,966,443,183	98,292,616,818	92,326,173,630	92,326,173,630
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND (2)	104,173,466,008	104,173,466,008	385,909,128,528	424,857,034,246	143,121,371,726	143,121,371,726
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (3)	5,178,389,242	5,178,389,242	15,128,835,166	19,848,396,767	9,897,950,843	9,897,950,843
NH VN Thịnh Vương (4)	48,212,963,860	48,212,963,860	106,537,685,560	123,241,870,649	64,917,148,949	64,917,148,949
Ngân hàng VIB (6)	12,068,596,500	12,068,596,500	16,208,596,500	4,140,000,000		
Ngân hàng UOB (5)	10,180,000,000	10,180,000,000	23,986,250,000	13,806,250,000		
NH Đầu tư PTVN BIDV (7)	26,800,274,997	26,800,274,997	26,800,274,997			
Vay dài hạn	86,200,542,092	86,200,542,092	85,922,323,420	16,628,905,157	16,907,123,829	16,907,123,829
Ngân hàng TMCP Quân đội				5,631,287,337	5,631,287,337	5,631,287,337
Ngân hàng Seabank (8)	614,133,336	614,133,336	658,000,000	43,866,664		
NH Đầu tư PTVN BIDV (9)	62,206,568,756	62,206,568,756	62,206,568,756			
Ngân hàng Vietcombank (10.1)	1,663,896,850	1,663,896,850		1,613,321,808	3,277,218,658	3,277,218,658
Công ty TNHH Thuê tài chính VILC (10.2)	19,452,224,350	19,452,224,350	20,794,035,864	9,340,429,348	7,998,617,834	7,998,617,834

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

a, Các khoản vay

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng công thương Việt Nam (10.3)	2,263.718.800	2,263.718.800	2,263,718,800			
Tổng cộng	292,814,232,699	292,814,232,699	666,459,537,354	700,815,073,637	327,169,768,982	327,169,768,982

b, Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015			Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	12,236,158,895	1,282,407,739	10,953,751,156	3,822,644,536	883,960,311	2,938,684,225
Tổng cộng	12,236,158,895	1,282,407,739	10,953,751,156	3,822,644,536	883,960,311	2,938,684,225

c) Giá trị nợ thuê tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuê tài chính (6)	21,116,121,200	21,116,121,200	11,275,836,492	11,275,836,492
Tổng cộng	21,116,121,200	21,116,121,200	11,275,836,492	11,275,836,492

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 220.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.

- Hợp đồng 162.13.004.320801.TD.DN ngày 14/5/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ với hạn mức tối đa là 70.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

- Hợp đồng số 161.13.004.467484.TD.DN ngày 14/5/2013 với hạn mức tối đa là 125.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam.

'(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -

Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐĐD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VNĐ, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long , phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

- (3) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- (4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 1103.2014/CMB/VPB-TDNĐA/01 ngày 11/03/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tối đa là: 70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và phát hành các loại Bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu nhựa, Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; ký quỹ phát hành L/C với mức tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.
- (5)- Hợp đồng tín dụng số 10220150626 ngày 26/06/2015 được ký giữa ngân hàng UOB và công ty cổ phần tập đoàn nhựa Đông á, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, hạn mức của khoản vay là 4 triệu USD trong đó 3 triệu USD là mở LC để thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu hàng hóa, dịch vụ và 1 triệu USD thanh toán nguyên vật liệu mua trong nước.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 088DN91/2015/HDTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015 được ký giữa ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) và công ty cổ phần tập đoàn nhựa Đông á, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, hạn mức của khoản vay là 25 tỷ, mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo của khoản vay này là hàng tồn kho luân chuyển.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7610660/HDTD ngày 27/10/2015 được ký giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam Chi nhánh Hà Nội (BIDV) và công ty cổ phần tập đoàn nhựa Đông á, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, hạn mức của khoản vay là 200 tỷ, mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo của khoản vay này phân xưởng sản xuất bột, tấm, nhôm, profile và khu văn phòng
- (8) Hợp đồng tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015 được ký giữa ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (Seabank) và công ty cổ phần tập đoàn nhựa Đông á, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay, lãi suất vay là 7.5%/năm, tổng giá trị vay là 658.000.000 đồng, mục đích của khoản vay vay để mua xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER 7 chỗ, mới 100%, tài sản thế chấp là xe ô tô.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7610660/HDTD ngày 27/10/2015 được ký giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam Chi nhánh Hà Nội (BIDV) và công ty cổ phần tập đoàn nhựa Đông á, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, hạn mức của khoản vay là 100 tỷ. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án mở rộng năng lực và đầu tư mới nhà máy sản xuất của công ty cổ phần tập đoàn Nhựa Đông Á tại khu Công nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý- Hà Nam. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án nói trên.
- (10) Vay thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(10.1) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

(10.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 33.10.03/CTTC tháng 12/2010. Tài sản thuê là các máy thu hồi và nghiền nhựa, máy băm nhựa, máy in phun, cầu trục dầm đơn, máy ép phun, máy trộn nguyên vật liệu nhựa, máy in bóng, ván tấm trần với tổng trị giá tài sản thuê là 2.191.916.000 VND, mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-000165-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy trộn nhựa PVC tự động với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

(10.3) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2015/TSC-CTTC ngày 14 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và công ty TNHH Nhựa Đông Á về dây truyền máy đùn với thời hạn thuê 72 tháng, giá trị tạm tính: 25.401.200.000 đồng. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

11. Trái phiếu phát hành (11)

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mệnh giá	53,500,000,000	6%	3 năm	53,500,000,000	6%	3 năm
<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	13,500,000,000	6%	3 năm	13,500,000,000	6%	3 năm
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P</i>	40,000,000,000	6%	3 năm	40,000,000,000	6%	3 năm
Cộng	53,500,000,000	6%		67,000,000,000	6%	

(11) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, hai công ty Liên doanh Shide Việt Nam mua: 13.500.000.000, Janpan South East Asia Growth Fund L.P mua: 40.000.000.000, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất 6%/ năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Số đã thực nộp	
	Phải nộp trong kỳ			01/01/2015
Thuế GTGT đầu ra	947,776,374	5,326,553,647	5,402,682,106	1,023,904,833
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	34,556,024	18,650,560,069	18,635,027,999	19,023,954
Thuế xuất nhập khẩu	119,518,328	2,209,340,752	2,109,581,773	19,759,349
Thuế thu nhập DN	3,674,346,452	3,946,692,198	3,354,848,697	3,082,502,951
Thuế thu nhập cá nhân	646,836,089	66,131,845	82,430,103	663,134,347
Thuế khác	2,904,263,915	473,759,031	161,576,441	2,592,081,325
Tổng cộng	8,327,297,182	30,673,037,542	29,746,147,119	7,400,406,759

13 Chi phí phải trả

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	1,180,864,088	1,250,912,080
Chi phí phải trả thuê văn phòng		1,376,100,000
Các khoản khác	99,058,008	121,586,042
Tổng cộng	1,279,922,096	2,748,598,122

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Tài sản thừa chờ xử lý		117,638,144
Kinh phí công đoàn	207,030,315	353,421,955
Bảo hiểm xã hội, y tế	62,024,394	58,922,333
Bảo hiểm thất nghiệp	37,626,789	26,152,559
Phải trả, phải nộp khác	15,184,196,069	26,907,322,340
Ông Nguyễn Bá Hùng	11,475,200,000	11,000,000,000
Bà Trần Thị Lê Hải	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát		8,364,820,750
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn		3,286,250,000
Phải trả phải nộp khác	2,708,996,069	3,256,251,590
Tổng cộng	15,490,877,567	27,463,457,331

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

16 Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2015

01/01/2015

Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội		65,895,727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40,000,000	45,454,545
Tổng cộng	40,000,000	111,350,272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	137,500,000,000	4,050,000,000	23,976,577,091	165,526,577,091
Tăng vốn trong năm trước	-	70,500	-	70,500
Lãi trong năm trước	-	-	29,565,078,784	29,565,078,784
Chi trả cổ tức	-	-	(13,749,979,000)	(13,749,979,000)
Trích các quỹ	-	-	(7,460,549,171)	(7,460,549,171)
Giảm khác	-	-	(1,748,513,706)	(1,748,513,706)
Số dư ngày 31/12/2014	137,500,000,000	4,050,070,500	30,582,613,998	172,132,684,498
Tăng vốn trong kỳ này	261,400,000,000	3,971,850,939	-	265,371,850,939
Lãi trong kỳ này	-	-	40,286,776,208	40,286,776,208
Tăng khác	-	-	10,107,941	10,107,941
Trích lập các quỹ	-	-	(14,999,840,602)	(14,999,840,602)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(25,874,910,000)	(25,874,910,000)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(583,000,000)	(583,000,000)
Giảm khác	-	-	(14,465,928)	(14,465,928)
Số dư ngày 31/12/2015	398,900,000,000	8,021,921,439	29,407,281,617	436,329,203,056

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2015

01/01/2015

	VND	VND
Nguyễn Bá Hùng	120,322,680,000	44,074,250,000
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	95,547,930,000	34,999,250,000
Các cổ đông khác	174,029,390,000	58,426,500,000
Cộng	389,900,000,000	137,500,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2015

01/01/2015

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	398,900,000,000	137,500,000,000
Vốn góp đầu năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	261,400,000,000	-
Vốn góp cuối năm	398,900,000,000	137,500,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,140,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26,140,000	13,750,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26,140,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	210	21
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	21
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,139,790	13,749,979
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26,139,790	13,749,979

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	31/12/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	24,356,877,127	6,864,049,046	-	17,492,828,081
Quỹ dự phòng tài chính			-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,918,410,646	5,918,410,646	-	0
Tổng cộng	30,275,287,773	12,782,459,692	-	17,492,828,081

Mục đích trích lập các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	177,699,036,259	184,291,460,653
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	22,770,104,249	28,304,821,059
Doanh thu bán hàng hóa	78,602,604,618	91,944,069,418
Doanh thu khác	1,988,721,426	1,937,952,921
Tổng cộng	281,060,466,552	306,478,304,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		85,052,000
Hàng bán trả lại		-
Tổng cộng	-	85,052,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	177,699,036,259	184,206,408,653
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	22,770,104,249	28,304,821,059
Doanh thu thuần bán hàng hóa	78,602,604,618	91,944,069,418
Doanh thu thuần khác	1,988,721,426	1,937,952,921.00
Tổng cộng	281,060,466,552	306,393,252,051
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	159,411,550,471	171,046,438,255
Giá vốn bán dịch vụ lắp đặt	21,222,238,064	26,247,678,299
Giá vốn bán hàng hóa	73,765,411,446	87,691,411,819
Giá vốn khác	1,689,696,021	1,651,509,377
Tổng cộng	256,088,896,002	286,637,037,750
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	117,700,799	(137,249,668)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,135,009,750	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	1,252,710,549	-137,249,668
6. Chi phí tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,508,778,876	7,361,386,561
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	442,629,637	123,128,437
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Tổng cộng	6,951,408,513	7,484,514,998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

7. Thu nhập khác	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Thu nhập khác	109,591,337	1,722,300,963
Tổng cộng	109,591,337	1,722,300,963
8. Chi phí khác	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí khác	1,546,429,405	-765,960,544
Tổng cộng	1,546,429,405	-765,960,544
9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí nhân viên	1,730,344,635	656,762,128
Chi phí vật liệu, bao bì	33,375,021	12,667,679
Chi phí bảo hành	111,364,464	42,269,015
Chi phí khấu hao TSCĐ	344,714,245	130,838,249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747,982,635	283,901,055
Chi phí bằng tiền khác	398,356,519	151,198,478
Tổng cộng	3,366,137,520	1,277,636,603
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2015 VND	Quý 4/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,665,262,105	2,190,914,703
Chi phí vật liệu quản lý	128,811,258	105,886,201
Chi phí đồ dùng văn phòng	126,034,724	103,603,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	615,679,605	506,104,633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,342,385,380	1,103,475,662
Chi phí bằng tiền khác	1,038,271,941	853,486,513
Tổng cộng	5,916,445,012	4,863,471,531
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40,286,776,208	29,375,595,880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,243,183	13,750,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,336	2,136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu

Năm 2015

25874910000

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 29/9/2015 Công ty đã thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 9 với vốn điều lệ là 398.900.000.000 đồng.

2. Những thông tin khác

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 được trình bày theo thông tư 200/TT-BTC của bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Nguyễn Thị Xiêm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng